

## THỰC TRẠNG STRESS, LO ÂU, TRẦM CẢM CỦA SINH VIÊN ĐẠI HỌC NĂM CUỐI NGÀNH DƯỢC TẠI ĐỒNG NAI

Nhận bài:

29 – 04 – 2020

Chấp nhận đăng:

10 – 06 – 2020

<http://jshe.ued.udn.vn/>

Nguyễn Thị Bích Tuyền<sup>a\*</sup>, Nguyễn Thanh Trúc<sup>b</sup>, Lê Kim Phụng<sup>c</sup>

**Tóm tắt:** Sinh viên ngành Dược được cho là có nguy cơ cao gặp phải các vấn đề về sức khỏe tâm thần bao gồm stress, lo âu, và trầm cảm, đặc biệt là trong giai đoạn chuẩn bị tốt nghiệp. Mục đích của nghiên cứu này là khảo sát mô tả cắt ngang có phân tích tỷ lệ stress, lo âu và trầm cảm của sinh viên năm cuối ngành Dược (năm học 2019 - 2020) tại 2 trường Đại học ở Đồng Nai theo thang đánh giá DASS21. Kết quả nghiên cứu trên 134 khách thể cho thấy, tỷ lệ sinh viên có biểu hiện stress, lo âu và trầm cảm lần lượt là 16.4%, 29.8% và 38.8%; trong đó, tỷ lệ lo âu mức độ nặng chiếm 6%, trầm cảm nặng chiếm 0.7%. Có sự khác biệt ý nghĩa thống kê giữa các nhóm sinh viên có xếp loại học lực khác nhau. Những kết quả này giúp nhà trường thiết kế các chiến lược can thiệp phù hợp cải thiện sức khỏe tâm thần của sinh viên nhằm làm giảm các sai sót thực hành Dược lâm sàng trong tương lai.

**Từ khóa:** sinh viên năm cuối; ngành Dược; sức khỏe tâm thần; Đồng Nai; đại học.

### 1. Đặt vấn đề

Sinh viên năm cuối khối ngành Y, Dược được chuẩn bị đầy đủ về cơ sở lý luận và thực hành nghề để tăng cường chăm sóc sức khỏe người bệnh tốt hơn sau khi hoàn thành chương trình đào tạo chuyên nghiệp (Vaidya PM, Mulgaonkar KP, 2007). Thế nhưng, sinh viên giai đoạn này lại phải đối mặt với những yếu tố gây căng thẳng, lo âu đáng kể gây nên những tác động tiêu cực đến cuộc sống bản thân. Nghiên cứu của Gushae J (1997) thực hiện tại Anh cho thấy 1/3 sinh viên gặp các vấn đề rối loạn sức khỏe tâm thần không thể tốt nghiệp đại học. Nghiên cứu của Lê Minh Thuận (2011) khảo sát trên 252 sinh viên khoa Y tại Đại học Y Dược TPHCM cho thấy, tỷ lệ sinh viên có biểu hiện lo âu mức độ nặng và rất nặng lần lượt là 12% và 11%, tỷ lệ sinh viên stress nặng là 2% và trầm cảm nặng là 2%. Sự gia tăng mức độ stress, lo âu và trầm cảm có thể gây cản trở chương trình thực hành nghề ở trường (Kessler R.C., Walters E.E. et al, 1998), ảnh hưởng đến kinh tế xã hội (Hysenbegasi A., Hass S.L.,

Rowland C.R., Rehnberg C., 2005) và suy giảm chất lượng cuộc sống (Marshall L.L., Allison A., Nykamp D., Lanke S., 2008) của sinh viên.

Stress được định nghĩa là phản ứng của cơ thể trước những kích thích, áp lực mang tính đe dọa từ cuộc sống, bao gồm cả những trải nghiệm căng thẳng trong đời sống đại học của sinh viên. Cũng giống như stress, nhưng lo âu còn kèm theo một nỗi sợ hãi được khơi dậy từ bên trong (có thể là thực tế hoặc tưởng tượng), là một phản ứng vô thức đối với các khuynh hướng trầm cảm có thể chuyển thành sợ hãi hoặc cơn hoảng sợ nghiêm trọng (Hysenbegasi A. et al, 2005). Trầm cảm là một tình trạng được đặc trưng bởi biểu hiện buồn bã, cảm giác trống rỗng, vô vọng và mất hứng thú hầu hết thời gian trong ngày (American Psychiatric Association, 2013). Stress, lo âu và trầm cảm là những chỉ số cơ bản để đánh giá sức khỏe tâm thần của một người, chúng thường xuất hiện đồng thời; các triệu chứng stress và trầm cảm thường vẫn tăng sau khi sự kiện gây căng thẳng đã kết thúc (Kiecolt-Glaser JK et al., 2003). Theo Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) ước tính, đến năm 2020, các vấn đề về rối loạn sức khỏe tâm thần sẽ là nguyên nhân gây nên gánh nặng khuyết tật hàng đầu, gọi lên tầm quan trọng của việc cần xác định sớm tỷ lệ sinh viên dễ mắc rối loạn tâm thần để kịp thời can thiệp, giúp

<sup>a, b, c</sup> Bệnh viện Tâm thần Trung ương 2

\* Tác giả liên hệ

Nguyễn Thị Bích Tuyền

Email: bichtuyen.psy@gmail.com

giảm bớt áp lực học tập. Đồng thời, giúp phát triển các tiêu chuẩn chung mà ngành Y, Dược đòi hỏi, nhằm đối phó với các khía cạnh khác nhau trong cuộc sống, đặc biệt là ở giai đoạn chuẩn bị tốt nghiệp.

Trên thực tế, sinh viên ngành Dược được cho là đối tượng có nguy cơ gặp nhiều căng thẳng hơn so với sinh viên các ngành Y nói chung (Henning K., Ey S., Shaw D., 1998; Phùng et al., 2018). Mặc dù trên thế giới và ở Việt Nam đã có nhiều nghiên cứu về sức khỏe tâm thần của sinh viên các khối ngành Y, nhưng chủ đề này vẫn chưa được khảo sát sâu trên khách thể sinh viên ngành Dược, đặc biệt là tại Đồng Nai. Xuất phát từ những lý do này, nghiên cứu được tiến hành với mục đích sau:

(a1) Xác định tỷ lệ stress, lo âu và trầm cảm của sinh viên đại học năm cuối ngành Dược tại Đồng Nai;

(a2) Khảo sát một số yếu tố liên quan đến tình trạng stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên năm cuối ngành Dược tại Đồng Nai theo đặc điểm nhân khẩu và xếp loại học lực của học kỳ gần nhất.

## 2. Phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Mẫu nghiên cứu

**Cách chọn mẫu:** Nghiên cứu được thực hiện trên 134 sinh viên năm cuối (năm học 2019 – 2020) đang học ngành Dược hệ Đại học chính quy, tại trường Đại học Lạc Hồng và Đại học Công nghệ Miền Đông tại Đồng Nai, theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện từ tháng 10/2019 đến tháng 12/2019.

**Đặc điểm khách thể nghiên cứu:** Trong số 134 sinh viên tham gia nghiên cứu, có 65.7% sinh viên Đại học Lạc Hồng và 34.3% sinh viên Đại học Công nghệ Miền Đông. Tỷ lệ sinh viên nam chiếm 34.3% và nữ chiếm 65.7%. Khảo sát về nơi sống hiện nay, có 35.1% sinh viên đang sống chung với gia đình, 21.6% sinh viên sống ở kí túc xá của trường và 43.3% sinh viên ở trọ. Tỷ lệ sinh viên có tình hình tài chính bình thường là 79.9%, hoàn cảnh khó khăn là 17.9% và sống thoải mái chiếm khoảng 2.2%. Xét theo xếp loại học lực của học kỳ gần nhất, tỷ lệ sinh viên đạt loại giỏi là 5.2%; khá là 37.3%; trung bình là 53.7% và dưới trung bình là 3.7%.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được tiến hành theo phương pháp mô tả cắt ngang có phân tích là chủ yếu, kết hợp phương pháp khảo sát bằng hỏi, trắc nghiệm - gồm: Thang đo stress,

lo âu, trầm cảm rút gọn DASS21 và phiếu khảo sát về thông tin nhân khẩu do nhóm nghiên cứu tự thiết kế. Dữ liệu thu thập được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS phiên bản 25. Các phương pháp thống kê mô tả sử dụng gồm: điểm trung bình, độ lệch chuẩn, tần số và tỷ lệ phần trăm, kiểm định T-test, One-way ANOVA và tương quan Pearson.

Thang đo stress, lo âu và trầm cảm rút gọn DASS21 đã được chuẩn hóa để thích ứng với bối cảnh Việt Nam bởi tác giả Trần Thạch Đức và cộng sự (2013). Khách thể tham gia khảo sát sẽ tự đánh giá về mức độ cảm xúc của mình trong 01 tuần qua dựa trên 21 tiêu mục theo thang điểm: (0) - Không đúng với tôi chút nào cả; (1) - Đúng với tôi phần nào, hoặc thỉnh thoảng mới đúng; (2) - Đúng với tôi phần nhiều, hoặc phần lớn thời gian là đúng; (3) - Hoàn toàn đúng với tôi, hoặc hầu hết thời gian là đúng. Cách quy đổi điểm thang đo DASS21 được trình bày ở Bảng 1.

**Bảng 1.** Mức độ stress, lo âu, trầm cảm quy đổi theo điểm thang đo DASS21

Mức độ	Stress	Lo Âu	Trầm Cảm
Bình thường	0 - 14	0 - 7	0 - 9
Nhẹ	15 - 18	8 - 9	10 - 13
Vừa	19 - 25	10 - 14	14 - 20
Nặng	26 - 33	15 - 19	21 - 27
Rất nặng	≥ 34	≥ 20	≥ 28

Hệ số tin cậy Cronbach's Alpha của thang đo DASS21 là 0.826; trong đó, hệ số Cronbach's Alpha của các tiểu thang đo stress, lo âu, trầm cảm lần lượt là 0.882, 0.779 và 0.848, chứng tỏ đây là công cụ có độ tin cậy cao (Hoàng & Chu, 2008), phù hợp với mô hình nghiên cứu sức khỏe tâm thần của sinh viên thuộc mẫu quan sát.

## 3. Kết quả nghiên cứu

### 3.1. Thực trạng tỷ lệ stress, lo âu và trầm cảm ở sinh viên đại học năm cuối ngành Dược tại Đồng Nai

#### 3.1.1. Tính chuẩn phân phối điểm của thang đo DASS21

Kết quả phân tích điểm thu thập từ thang đo DASS21 trên mẫu khảo sát gồm 134 sinh viên qua mô hình đường cong chuẩn Histogram cho thấy trị số trung bình (ĐTB) và trung vị (ĐTV) của điểm stress (ĐTB = 9.31; ĐTV =

9.00), trầm cảm (ĐTB = 6.83; ĐTV = 6.00), lo âu (ĐTB = 7.01; ĐTV = 6.50) gần bằng nhau, độ xiên Skewness dao động trong khoảng từ -1 đến 1 (độ xiên Skewness của phân phối điểm stress, lo âu và trầm cảm lần lượt là 0.250, 0.623, và 0.634). Theo Chan Y.H. (2003), đây được coi là các phân phối chuẩn.

**3.1.2. Tỷ lệ stress, lo âu và trầm cảm của của sinh viên**

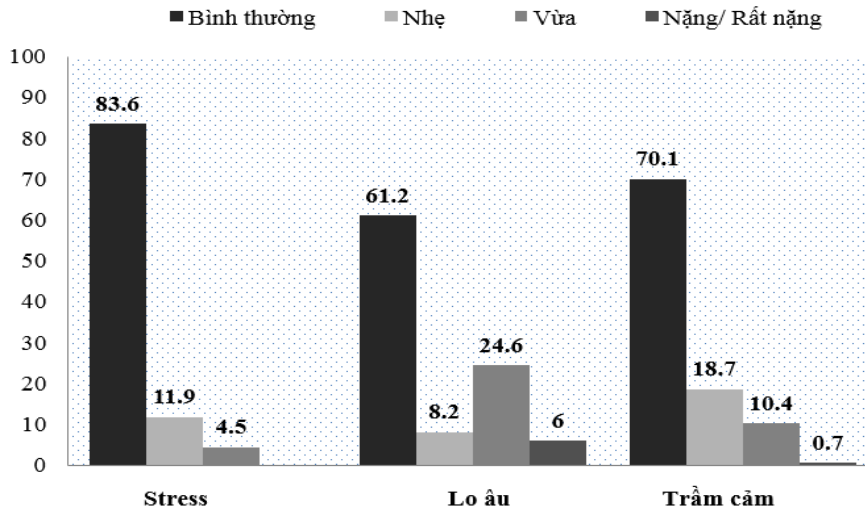
Trong số 134 khách thể nghiên cứu, phần lớn sinh viên tham gia nghiên cứu không có biểu hiện stress (83.6%), lo âu (61.2%) và trầm cảm (70.1%). Kết quả ở Biểu đồ 1 cho thấy:

Xét về tỷ lệ stress ở sinh viên: Trong số sinh viên có biểu hiện stress (16.4%), có 11.9% sinh viên biểu hiện ở mức độ nhẹ và 4.5% sinh viên biểu hiện stress ở mức độ vừa.

Xét về tỷ lệ lo âu ở sinh viên: Tỷ lệ sinh viên có biểu hiện lo âu là 38.8%; trong đó, tỷ lệ sinh viên biểu hiện lo âu mức độ nhẹ và vừa lần lượt là 8.2% và 24.6%; mức độ nặng là 6%.

Xét về tỷ lệ trầm cảm ở sinh viên: Tỷ lệ sinh viên năm cuối ngành Dược ở Đồng Nai có biểu hiện trầm cảm là 29.8%; trong đó, mức độ trầm cảm nhẹ chiếm 18.7%, vừa là 10.4% và nặng chiếm 0.7%.

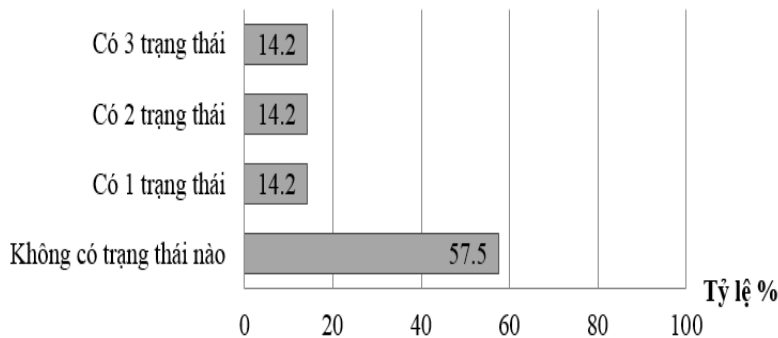
Các tỷ lệ này đều thấp hơn kết quả từ nghiên cứu của tác giả Lê Minh Thuận (2011) với tỷ lệ sinh viên các khối ngành Y, Dược tại TPHCM có stress nặng là 2%, lo âu nặng là 11% và trầm cảm nặng là 2% được sàng lọc theo thang đo Dass-42.



Biểu đồ 1. Tỷ lệ stress, lo âu, trầm cảm ở sinh viên

Xét về tỷ lệ kết hợp số trạng thái rối loạn sức khỏe tâm thần (bao gồm có biểu hiện stress, lo âu và trầm cảm), 57.5% sinh viên không có bất kỳ biểu hiện của

trạng thái nào. Trong khi đó, tỷ lệ sinh viên có biểu hiện của cả 3 trạng thái rối loạn sức khỏe tâm thần là 14.2% (Xem Biểu đồ 2).



Biểu đồ 2. Tỷ lệ kết hợp số trạng thái stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên

Những kết quả này cho thấy một số khó khăn đáng kể về sức khỏe tâm thần của sinh viên năm cuối khoa Dược bậc đại học, nhưng nhóm sinh viên này lại ít có khả năng nhận được sự hỗ trợ về tư vấn - tham vấn học đường trong trường. Kết quả phỏng vấn sâu 30 sinh viên năm cuối ngành Dược cho thấy, có 90% sinh viên “chưa từng tìm đến sự hỗ trợ chuyên môn về tâm lý” cung cấp ở trong và ngoài trường, và cũng không có ý định sẽ tìm kiếm các nguồn lực này. Các nguyên nhân được đưa ra để lý giải cho tình trạng này là “do thiếu thời gian đến các cơ sở khám và tham vấn tâm lý” (6.7%), “sợ bị lộ thông tin cá nhân” (40%), “sợ bị kì thị vì sử dụng các dịch vụ liên quan đến sức khỏe tâm thần” (73.3%), “sợ chi phí cao” (23.3%), “sợ bị lưu lại tiền sử khám bệnh tâm thần trong hồ sơ học tập” (3.3%), và “sợ những can thiệp không mong muốn” (6.7%). Tỷ lệ sinh viên năm cuối ngành Dược trên địa bàn tỉnh Đồng Nai tiếp cận các dịch vụ trợ giúp tâm lý chuyên nghiệp (10%) thấp

hơn so với kết quả từ một khảo sát gần đây thực hiện trên khách thể sinh viên ở Hà Nội (Pham et al., 2020) cho thấy, có 12.5% (95% CI: 10.9 – 14.1). Điều này đặt ra nhu cầu bức thiết cần phải có chính sách chăm sóc sức khỏe tâm thần, thể chất toàn diện cho sinh viên nói chung, sinh viên thuộc các khối ngành Y, Dược nói riêng, đặc biệt là tại Đồng Nai.

### 3.2. So sánh trung bình điểm stress, lo âu và trầm cảm ở sinh viên theo một số đặc điểm nhân khẩu và xếp loại học lực

Các kết quả kiểm định so sánh trung bình cho thấy stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên năm cuối ngành Dược tại Đồng Nai không có sự khác biệt ý nghĩa theo giới tính, trường học, nơi sống, tình hình kinh tế. Có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về cả mức độ stress, lo âu, trầm cảm (các hệ số  $p < 0.05$ ) theo xếp loại học lực của sinh viên (Xem Bảng 2).

**Bảng 2.** Sự khác biệt về mức độ căng thẳng, lo âu và trầm cảm của sinh viên theo học lực

Các trạng thái	Học lực	ĐTB	ĐLC	ANOVA (df = 3)
Stress	Giỏi	11.43	5.350	F = 3.553 p = 0.046
	Khá	7.54	4.320	
	Trung bình	10.31	5.169	
	Dưới trung bình	9.80	6.686	
Lo âu	Giỏi	9.00	5.164	F = 5.328 p = 0.013
	Khá	5.34	3.745	
	Trung bình	8.18	4.718	
	Dưới trung bình	4.00	3.742	
Trầm cảm	Giỏi	10.14	5.984	F = 4.730 p = 0.020
	Khá	4.88	4.064	
	Trung bình	7.76	4.898	
	Dưới Trung bình	8.20	6.058	
Chú thích: ĐTB - Điểm trung bình; ĐLC - Độ lệch chuẩn; df - số bậc tự do; F - Hệ số ANOVA; p - mức ý nghĩa				

Để phân tích sâu hơn sự khác biệt về mức độ stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên theo học lực, kiểm định Post-hoc đã được thực hiện. Sự khác biệt thể hiện rõ ràng nhất khi so sánh stress ( $p = 0.010$ ), trầm cảm ( $p = 0.002$ ), lo âu ( $p = 0.003$ ) giữa nhóm sinh viên có học lực “Khá” và “Trung bình”. Kết hợp với điểm trung bình

stress, lo âu và trầm cảm ở Bảng 2, có thể nói, sinh viên học lực trung bình ( $\text{ĐTB}_{\text{stress}} = 10.31$ ,  $\text{ĐTB}_{\text{lo âu}} = 8.18$ ,  $\text{ĐTB}_{\text{trầm cảm}} = 7.76$ ) có tình trạng sức khỏe tâm thần kém hơn so với sinh viên học lực khá ( $\text{ĐTB}_{\text{stress}} = 7.54$ ,  $\text{ĐTB}_{\text{lo âu}} = 5.34$ ,  $\text{ĐTB}_{\text{trầm cảm}} = 4.88$ ). Những phát hiện này phù hợp với kết quả bài báo đã được công bố trước

đó, rằng áp lực học tập là yếu tố tác động mạnh mẽ nhất đến mức độ stress, lo âu, trầm cảm của của sinh viên năm cuối ngành Dược trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kể đến là áp lực từ gia đình. Ngoài ra, dự định về nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp cũng được xác định là một trong những yếu tố nguy cơ có thể dẫn đến rối loạn sức khỏe tâm thần ở sinh viên (Nguyễn & Nguyễn, 2020).

### 3.3. Mối tương quan giữa stress, lo âu và trầm cảm của sinh viên năm cuối ngành Dược tại Đồng Nai

**Bảng 3.** Mối tương quan giữa mức độ stress, lo âu, và trầm cảm của sinh viên

		Lo âu	Trầm cảm
Stress	r (Hệ số tương quan)	0.838**	0.774**
	p (sig)	0.000	0.000
** Cặp biến có tương quan tuyến tính ở mức tin cậy 99% (tương ứng mức ý nghĩa 1% = 0.01)			

Kết quả kiểm định tương quan Pearson ở Bảng 3 cho thấy mối quan hệ tuyến tính rất chặt chẽ giữa các cặp biến stress - lo âu ( $r = 0.838, p < 0.01$ ), lo âu - trầm cảm ( $r = 0.804; p < 0.01$ ) và stress - trầm cảm ( $r = 0.774; p < 0.01$ ); trong đó, mối tương quan giữa tình trạng stress và lo âu của khách thể nghiên cứu là mạnh nhất. Nghiên cứu của Lê Minh Thuận (2011) cũng cho thấy mối tương quan thuận chặt chẽ giữa 3 tình trạng này, nhưng tương quan giữa lo âu - trầm cảm là mạnh nhất ( $r = 0.73$ ). Mối tương quan giữa các trạng thái sức khỏe tâm thần này là yếu tố dự báo một số vấn đề đáng lo ngại hơn về sức khỏe tổng thể của các sinh viên nếu không được can thiệp kịp thời (Kiecolt-Glaser JK et al., 2003).

### 4. Kết luận

Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 134 sinh viên đại học năm cuối ngành Dược tại 2 trường Đại học ở Đồng Nai cho thấy, tại thời điểm khảo sát, số sinh viên có biểu hiện lo âu chiếm tỷ lệ cao nhất (38.8%), kế đến là trầm cảm (29.8%), và cuối cùng là stress (16.4%). Có sự khác biệt ý nghĩa thống kê về mức độ stress, lo âu và trầm cảm của sinh viên xét theo xếp loại học lực; cụ thể, sinh viên có học lực trung bình trải qua mức độ stress, lo âu và trầm cảm cao hơn so với sinh viên có học lực khá; điều này đã được giải

thích là bởi sự tác động từ các yếu tố áp lực trong học tập. Đáng chú ý, có mối tương quan thuận khá chặt giữa mức độ stress, lo âu và trầm cảm của sinh viên. Những kết quả này cung cấp một số bằng chứng về thực trạng sức khỏe tâm thần của sinh viên đại học năm cuối ngành Dược trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; trên cơ sở đó, nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị để cải thiện thực trạng này, bao gồm:

(1) *Đối với sinh viên:* Cần nhận biết sớm các biểu hiện stress, lo âu, trầm cảm của bản thân để lập kế hoạch chủ động ứng phó kịp thời, đồng thời, rèn luyện kỹ năng học tập hợp lý, hiệu quả hơn.

(2) *Đối với các cơ sở giáo dục đại học:* Cần tăng cường các chiến lược can thiệp và phòng ngừa rối loạn sức khỏe tâm thần trong bối cảnh giáo dục để cải thiện khả năng học tập, giảm các sai sót thực hành lâm sàng của sinh viên ngành Dược trong tương lai.

### Tài liệu tham khảo

- American Psychiatric Association. (2013). *Diagnostic and statistical manual of mental disorders* (5th ed.). Arlington, VA: American Psychiatric Publishing.
- Gushae J. (1997). Financial worries part of education for Memorial's medical students. *Can Med Assoc J*, 157(5), 559-562.
- Henning, K.E.S., Shaw, D. (1998). Perfectionism, the imposter phenomenon and psychological adjustment in medical, dental, nursing and pharmacy students. *Med Educ*, 32(5), 456-64. DOI: 10.1046/j.1365-2923.1998.00234.x. PMID: 10211285.
- Hoàng, T., Chu, N.M.N. (2008). *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*. NXB Hồng Đức.
- Hysenbegasi, A., Hass, S.L., Rowland, C.R. (2005). The impact of depression on the academic productivity of university students. *J Ment Health Policy Econ*, 8(3), 145-151. PMID: 16278502
- Kessler, R.C., Walters, E.E., et al. (1998). Comorbidity of substance use disorders with mood and anxiety disorders: results of the International Consortium in Psychiatric Epidemiology. *Addictive Behaviors*, 23(6), 893-907. [https://doi.org/10.1016/S0306-4603\(98\)00076-8](https://doi.org/10.1016/S0306-4603(98)00076-8)
- Kiecolt-Glaser, J. K., Preacher, K. J., MacCallum, R. C., Atkinson, C., Malarkey, W. B., & Glaser, R.

- (2003). Chronic stress and age-related increases in the proinflammatory cytokine IL - 6. *Proceedings of the National Academy of Sciences of the United States of America*, 100(15), 9090-9095. <https://doi.org/10.1073/pnas.1531903100>
- Lê, T.M. (2011). Sức khỏe tâm lý của sinh viên: Nghiên cứu cắt ngang. *Tạp chí Y học Thực hành (774)*, Số 7, 72-75.
- Marshall, L.L., Allison, A., Nykamp, D., & Lanke, S. (2008). Perceived stress and quality of life among doctor of pharmacy students. *American Journal of Pharmaceutical Education*, 72(6), 137. DOI: 10.5688/aj7206137. PMID: 19325957
- Nguyễn, T.T, Nguyễn, T.B.T. (2020). Các yếu tố ảnh hưởng đến stress, lo âu, trầm cảm của sinh viên năm cuối ngành Dược tại Đồng Nai. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng*, Tập 18, Số 10, 10-13.
- Nguyễn, T.T. (2017). Thực trạng Stress, lo âu, trầm cảm và các yếu tố liên quan trong sinh viên cử nhân trường Đại học Y tế Công cộng năm 2017 - Khảo sát bằng bộ công cụ DASS21. *Luận văn Thạc sĩ Y tế Công cộng*. Trường Đại học Y tế Công cộng.
- Pham, T. N., Pham, T.T., Nguyen, H.D., Duong, H.A., Bui, D.T, A., Kim, B.G., et al. (2020). Utilization of mental health services among university students in Vietnam. *International Journal of Mental Health*, 1-23. doi:10.1080/00207411.2020.1816114
- Phùng, H.N., Nguyễn, V.H., Lê, H.T.H. (2018). Stress của sinh viên Trường Cao đẳng Y tế Tiền Giang năm 2018 và một số yếu tố liên quan. *Tạp chí Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển*, tập 02, số 04, 16-25.
- Trần, T.D., Trần T., Fisher, J. 2013. Validation of the depression anxiety stress scales (DASS) 21 as a screening instrument for depression and anxiety in a rural community-based cohort of northern Vietnamese women. *BMC Psychiatry*, 13 (1), 24. DOI: 10.1186/1471-244X-13-24
- Vaidya, P.M, Mulgaonkar, K.P. (2007). Prevalence of depression, anxiety and stress in undergraduate medical students and its correlation with their academic performance. *Indian J of Occup Ther*, 39, 7-10.

## REALITY OF STRESS, ANXIETY AND DEPRESSION AMONG FINAL-YEAR PHARMACY STUDENTS IN DONGNAI

Nguyen Thi Bich Tuyen, Nguyen Thanh Truc, Le Kim Phung

*National Psychiatric Hospital No. 2, Vietnam*

**Abstract:** Final-year Pharmacy students are assumed to be at high risk for mental health problems including stress, anxiety and depression, especially during the stage prior to graduation. This study is aimed at investigating the reality of stress, anxiety, and depression suffered by final-year Pharmacy students' (in the academic year 2019-2020) at two universities in Dongnai via a cross-sectional description based on a Depression, Anxiety and Stress Scale (DASS21) survey questionnaire. The research results from 134 respondents showed that the proportions of students experiencing stress, anxiety, and depression were 16.4%, 29.8% and 38.8% respectively, of which severe anxiety accounted for 6%, and severe depression accounted for 0.7% analysis. There were also statistically significant differences among groups of students with different academic results. These findings contribute to the universities' construction of appropriate intervention strategies to improve students' mental health with a view to eliminating their mistakes in clinical pharmaceutical practice in the future.

**Key words:** Final-year student; Pharmacy; Mental health; Dongnai; University.